

Sơ bộ

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: USD

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
An Giang	192.076.672	1.739.365.982	91.977.295	920.553.642
Bắc Ninh	9.771.783.620	67.026.272.655	8.679.681.649	63.612.667.686
Cà Mau	173.681.586	1.254.631.255	24.549.121	317.437.929
Cần Thơ	346.055.668	3.129.939.025	122.114.693	981.780.306
Cao Bằng	1.875.678	39.125.111	3.897.207	36.434.394
Đà Nẵng	363.788.739	3.409.681.209	359.586.378	3.269.670.968
Đắk Lắk	270.686.120	2.342.815.942	86.898.604	758.654.506
Điện Biên	350.403	5.213.001	757.728	1.991.312
Đồng Nai	3.012.435.111	25.772.229.602	1.993.569.652	18.120.014.935
Đồng Tháp	868.885.756	7.001.426.248	352.473.947	3.668.926.145
Gia Lai	222.842.978	2.836.431.433	88.387.673	750.384.262
Hà Nội	1.633.187.093	15.424.791.268	4.102.932.523	34.357.479.102
Hà Tĩnh	136.880.238	1.204.686.271	214.741.009	2.066.998.472
Hải Phòng	4.341.427.131	33.820.617.654	3.701.259.685	29.522.792.343
Huế	128.726.189	1.152.069.866	101.043.275	829.342.763
Hưng Yên	803.272.251	7.059.994.562	689.531.582	6.037.827.436
Khánh Hòa	214.772.522	1.990.692.329	116.366.820	1.105.637.329
Lai Châu	2.428.155	23.529.153	945.879	13.531.647
Lâm Đồng	225.826.524	1.715.020.371	137.677.688	1.222.820.132
Lạng Sơn	299.721.550	1.256.304.905	105.111.102	792.691.961
Lào Cai	99.987.883	1.046.113.691	83.344.928	627.565.396
Nghệ An	373.161.679	2.733.121.430	334.195.724	2.589.049.009
Ninh Bình	2.383.899.304	18.751.373.596	2.074.482.642	16.849.299.932
Phú Thọ	3.464.159.089	26.559.580.766	3.487.037.558	27.433.386.857
Quảng Ngãi	283.293.777	2.429.881.261	549.804.771	4.033.255.639
Quảng Ninh	514.644.385	4.909.535.964	431.389.991	4.185.338.018
Quảng Trị	60.726.943	501.493.594	62.107.055	813.201.686
Sơn La	2.523.169	18.029.085	2.109.012	16.599.995
Tây Ninh	1.425.695.834	13.062.775.961	1.025.480.498	9.949.344.792
Thái Nguyên	2.508.317.509	23.595.932.794	1.718.933.029	15.181.531.423
Thanh Hóa	570.531.528	5.237.885.674	869.975.655	7.487.492.266
TP Hồ Chí Minh	7.647.175.752	68.649.953.909	8.036.997.680	72.852.960.481

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
Tuyên Quang	41.621.704	347.584.898	19.068.628	144.314.071
Vĩnh Long	283.868.836	2.693.206.846	155.993.659	1.364.155.428